

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 /02/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý đầu tư xây dựng ngày 07 tháng 10 năm 2026 về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026 (theo năm gốc 2020 và 2025)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026 kèm theo Quyết định này gồm 02 phụ lục như sau;

- Phụ lục I: Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026 (theo năm gốc 2020)

- Phụ lục II: Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026 (theo năm gốc 2025)

Điều 2. Sở Xây dựng thực hiện công bố theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị định 206/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đầu tư xây dựng công trình tham khảo, sử dụng chỉ số giá xây dựng vào việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. / *phúc*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh An Giang;
- Giám đốc Sở;
- Các PGĐ Sở;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND phường, xã, đặc khu;
- Lưu: VT, QLĐT XD, htplong.

**TUQ. CỦA UBND TỈNH
GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**



Lê Việt Bắc

PHỤ LỤC I**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7, 8, 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(SO VỚI NĂM GỐC 2020)****I. Căn cứ:**

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;
- Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 673/QĐ-SXD ngày 9/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi và bảng giá ca máy trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh An Giang các tháng 7, 8, 9 năm 2026;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, thời điểm gốc là năm 2020. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7, 8, 9 và quý III năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang (trước sáp

nhập) và tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập). Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) tính cho tỉnh An Giang (trước sáp nhập) và tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

7. Chỉ số giá xây dựng được công bố cho 02 khu vực, gồm:

- Chỉ số giá xây dựng khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập).
- Chỉ số giá xây dựng khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập).

Chỉ số giá xây dựng khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026**

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	127,62
	Công trình trường tiểu học	128,04
	Công trình trường trung học cơ sở	127,35
	Công trình trường trung học phổ thông	128,25
2	Công trình văn hóa	126,86
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	126,80
4	Công trình y tế	125,35
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	144,20
	Trạm biến áp	144,21
2	Công trình nhà kho	128,89
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphán	125,01
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	121,59
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình đập bê tông	127,26
2	Công trình kênh bê tông xi măng	126,64
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,74
4	Công trình đê sông	125,45
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,62
2	Công trình xử lý rác thải	124,63
3	Công trình chiếu sáng	155,57

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	129,83
	Công trình trường tiểu học	129,41
	Công trình trường trung học cơ sở	128,83
	Công trình trường trung học phổ thông	129,88
2	Công trình văn hóa	127,95
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	128,26
4	Công trình y tế	127,60
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	146,18
	Trạm biến áp	151,78
2	Công trình nhà kho	130,05
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	125,66
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	122,12
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình đập bê tông	127,99
2	Công trình kênh bê tông xi măng	126,98
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,19
4	Công trình đê sông	126,10
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	128,39
2	Công trình xử lý rác thải	128,83
3	Công trình chiếu sáng	157,53

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	128,59	134,70	128,35
	Công trình trường tiểu học	127,69	134,70	123,53
	Công trình trường trung học cơ sở	126,34	134,70	123,22
	Công trình trường trung học phổ thông	128,26	134,70	124,43
2	Công trình văn hóa	125,21	134,70	122,08
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	126,59	134,70	123,23
4	Công trình y tế	125,32	134,70	122,55
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	150,97	134,70	123,15
	Trạm biến áp	158,58	134,70	120,72
2	Công trình nhà kho	128,45	134,70	120,05
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	124,45	134,70	133,86
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	120,30	134,70	120,78
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình đập bê tông	125,23	134,70	124,62
2	Công trình kênh bê tông xi măng	123,20	134,70	121,13
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,20	134,70	118,24
4	Công trình đê sông	123,89	134,70	121,14
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,33	134,70	132,06
2	Công trình xử lý rác thải	127,95	134,70	122,61
3	Công trình chiếu sáng	161,58	134,70	121,91

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	114,64
2	Cát xây dựng	128,61
3	Đá xây dựng	135,78
4	Gạch xây	136,44
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	121,59
7	Nhựa đường	166,80
8	Gạch ốp lát	118,75
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	141,54
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	164,23
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	113,32
15	Bê tông nhựa	112,06
16	Ống cống bê tông li tâm	121,98
17	Gạch không nung	134,07
18	Dầu Diesel	207,53
19	Xăng	145,73

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	128,42
	Công trình trường tiểu học	129,08
	Công trình trường trung học cơ sở	128,46
	Công trình trường trung học phổ thông	128,87
2	Công trình văn hóa	128,33
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	127,86
4	Công trình y tế	126,23
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	144,64
	Trạm biến áp	144,56
2	Công trình nhà kho	129,59
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	126,39
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	125,43
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình đập bê tông	128,62
2	Công trình kênh bê tông xi măng	127,92
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	125,46
4	Công trình đê sông	127,60
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	128,37
2	Công trình xử lý rác thải	125,14
3	Công trình chiếu sáng	155,92

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	130,80
	Công trình trường tiểu học	130,57
	Công trình trường trung học cơ sở	130,09
	Công trình trường trung học phổ thông	130,60
2	Công trình văn hóa	129,56
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	129,47
4	Công trình y tế	128,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	146,66
	Trạm biến áp	152,28
2	Công trình nhà kho	130,82
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphán	127,15
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	126,24
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình đập bê tông	129,43
2	Công trình kênh bê tông xi măng	128,30
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	126,00
4	Công trình đê sông	128,38
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	129,20
2	Công trình xử lý rác thải	129,64
3	Công trình chiếu sáng	157,90

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	129,12	136,11	136,17
	Công trình trường tiểu học	128,37	136,11	129,21
	Công trình trường trung học cơ sở	127,00	136,11	129,97
	Công trình trường trung học phổ thông	128,53	136,11	129,80
2	Công trình văn hóa	126,66	136,11	127,45
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	127,55	136,11	128,33
4	Công trình y tế	126,12	136,11	127,26
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	151,05	136,11	127,50
	Trạm biến áp	158,61	136,11	126,68
2	Công trình nhà kho	128,71	136,11	123,10
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	125,09	136,11	145,16
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	124,53	136,11	127,09
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình đập bê tông	125,52	136,11	131,08
2	Công trình kênh bê tông xi măng	124,02	136,11	125,87
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,02	136,11	123,94
4	Công trình đê sông	125,32	136,11	127,56
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,44	136,11	141,50
2	Công trình xử lý rác thải	128,35	136,11	126,95
3	Công trình chiếu sáng	161,61	136,11	128,40

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	114,64
2	Cát xây dựng	128,61
3	Đá xây dựng	139,53
4	Gạch xây	136,44
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	121,59
7	Nhựa đường	168,44
8	Gạch ốp lát	118,75
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	141,54
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	164,23
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	122,38
15	Bê tông nhựa	112,06
16	Ống cống bê tông li tâm	121,98
17	Gạch không nung	134,07
18	Dầu Diesel	246,63
19	Xăng	157,44

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	128,42
	Công trình trường tiểu học	129,13
	Công trình trường trung học cơ sở	128,48
	Công trình trường trung học phổ thông	128,89
2	Công trình văn hóa	128,32
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	127,87
4	Công trình y tế	126,17
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	144,61
	Trạm biến áp	144,40
2	Công trình nhà kho	129,61
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	128,73
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	125,55
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình đập bê tông	128,70
2	Công trình kênh bê tông xi măng	128,00
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	125,53
4	Công trình đê sông	127,73
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	128,40
2	Công trình xử lý rác thải	124,95
3	Công trình chiếu sáng	155,93

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	130,95
	Công trình trường tiểu học	130,71
	Công trình trường trung học cơ sở	130,21
	Công trình trường trung học phổ thông	130,72
2	Công trình văn hóa	129,63
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	129,58
4	Công trình y tế	128,81
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	146,69
	Trạm biến áp	152,31
2	Công trình nhà kho	130,91
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	129,68
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	126,43
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình đập bê tông	129,56
2	Công trình kênh bê tông xi măng	128,41
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	126,12
4	Công trình đê sông	128,57
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	129,28
2	Công trình xử lý rác thải	129,73
3	Công trình chiếu sáng	157,97

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	129,28	136,11	136,88
	Công trình trường tiểu học	128,54	136,11	129,72
	Công trình trường trung học cơ sở	127,15	136,11	130,60
	Công trình trường trung học phổ thông	128,69	136,11	130,22
2	Công trình văn hóa	126,73	136,11	127,86
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	127,67	136,11	128,76
4	Công trình y tế	126,25	136,11	127,63
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	151,09	136,11	127,80
	Trạm biến áp	158,64	136,11	127,19
2	Công trình nhà kho	128,85	136,11	123,25
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	127,88	136,11	146,26
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	124,70	136,11	127,67
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình đập bê tông	125,62	136,11	131,62
2	Công trình kênh bê tông xi măng	124,16	136,11	126,26
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,07	136,11	124,44
4	Công trình đê sông	125,45	136,11	128,17
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,55	136,11	142,31
2	Công trình xử lý rác thải	128,45	136,11	127,24
3	Công trình chiếu sáng	161,66	136,11	128,97

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	114,64
2	Cát xây dựng	128,61
3	Đá xây dựng	139,53
4	Gạch xây	136,44
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	121,59
7	Nhựa đường	179,10
8	Gạch ốp lát	118,75
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	141,54
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	164,23
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	122,38
15	Bê tông nhựa	117,06
16	Ống cống bê tông li tâm	121,98
17	Gạch không nung	135,40
18	Dầu Diesel	250,31
19	Xăng	165,07

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	128,15
	Công trình trường tiểu học	128,75
	Công trình trường trung học cơ sở	128,10
	Công trình trường trung học phổ thông	128,67
2	Công trình văn hóa	127,84
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	127,51
4	Công trình y tế	125,92
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	144,48
	Trạm biến áp	144,39
2	Công trình nhà kho	129,36
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	126,71
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	124,19
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình đập bê tông	128,19
2	Công trình kênh bê tông xi măng	127,52
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,91
4	Công trình đê sông	126,93
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	128,13
2	Công trình xử lý rác thải	124,91
3	Công trình chiếu sáng	155,81

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	130,53
	Công trình trường tiểu học	130,23
	Công trình trường trung học cơ sở	129,71
	Công trình trường trung học phổ thông	130,40
2	Công trình văn hóa	129,05
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	129,10
4	Công trình y tế	128,37
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	146,51
	Trạm biến áp	152,12
2	Công trình nhà kho	130,59
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	127,50
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	124,93
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình đập bê tông	128,99
2	Công trình kênh bê tông xi măng	127,90
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	125,44
4	Công trình đê sông	127,68
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	128,96
2	Công trình xử lý rác thải	129,40
3	Công trình chiếu sáng	157,80

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	129,00	135,64	133,80
	Công trình trường tiểu học	128,20	135,64	127,49
	Công trình trường trung học cơ sở	126,83	135,64	127,93
	Công trình trường trung học phổ thông	128,49	135,64	128,15
2	Công trình văn hóa	126,20	135,64	125,80
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	127,27	135,64	126,77
4	Công trình y tế	125,90	135,64	125,81
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	151,04	135,64	126,15
	Trạm biến áp	158,61	135,64	124,86
2	Công trình nhà kho	128,67	135,64	122,13
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	125,81	135,64	141,76
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	123,18	135,64	125,18
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình đập bê tông	125,46	135,64	129,11
2	Công trình kênh bê tông xi măng	123,79	135,64	124,42
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,76	135,64	122,21
4	Công trình đê sông	124,89	135,64	125,62
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,44	135,64	138,62
2	Công trình xử lý rác thải	128,25	135,64	125,60
3	Công trình chiếu sáng	161,62	135,64	126,43

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	114,64
2	Cát xây dựng	128,61
3	Đá xây dựng	138,28
4	Gạch xây	136,44
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	121,59
7	Nhựa đường	171,45
8	Gạch ốp lát	118,75
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	141,54
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	164,23
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	119,36
15	Bê tông nhựa	113,73
16	Ống cống bê tông li tâm	121,98
17	Gạch không nung	134,51
18	Dầu Diesel	234,82
19	Xăng	156,08

Chỉ số giá xây dựng khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026****BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	126,46
2	Công trình văn hóa	127,26
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	123,69
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	121,00
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	131,98
2	Trạm biến áp	123,61
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	150,34
2	Đường bê tông nhựa	141,02
3	Công trình cầu bê tông xi măng	134,92
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	137,48
2	Công trình cống bê tông cốt thép	128,68
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,49
2	Công trình mạng thoát nước	136,94

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	128,62
2	Công trình văn hóa	130,78
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	125,05
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	122,94
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	137,23
2	Trạm biến áp	133,73
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	154,02
2	Đường bê tông nhựa	143,83
3	Công trình cầu bê tông xi măng	136,54
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	139,92
2	Công trình cống bê tông cốt thép	130,52
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	128,89
2	Công trình mạng thoát nước	139,54

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	127,08	132,00	130,04
2	Công trình văn hóa	130,61	132,00	126,99
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,05	132,01	130,15
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	120,34	131,98	128,29
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	138,26	131,51	139,80
2	Trạm biến áp	134,00	131,82	130,40
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	160,75	131,93	138,66
2	Đường bê tông nhựa	146,19	132,09	132,99
3	Công trình cầu bê tông xi măng	138,01	132,09	136,00
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	143,33	131,99	132,13
2	Công trình cống bê tông cốt thép	129,06	131,97	139,70
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	126,04	133,40	142,48
2	Công trình mạng thoát nước	142,37	132,23	132,62

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	107,52
2	Cát	164,36
3	Đá dăm	262,92
4	Gạch xây dựng	136,93
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	104,85
7	Thép xây dựng	125,48
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	161,25
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	131,53
16	Ống cống bê tông ly tâm	160,77
17	Vật liệu san lấp	173,59

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	126,91
2	Công trình văn hóa	127,62
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	124,10
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	121,22
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	132,10
2	Trạm biến áp	123,61
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	151,52
2	Đường bê tông nhựa	141,89
3	Công trình cầu bê tông xi măng	135,73
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	138,58
2	Công trình cống bê tông cốt thép	129,73
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,98
2	Công trình mạng thoát nước	137,74

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	129,18
2	Công trình văn hóa	131,30
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	125,55
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	123,27
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	137,43
2	Trạm biến áp	133,93
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	155,34
2	Đường bê tông nhựa	144,82
3	Công trình cầu bê tông xi măng	137,43
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	141,16
2	Công trình cống bê tông cốt thép	131,74
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	129,46
2	Công trình mạng thoát nước	140,46

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	127,24	132,94	134,77
2	Công trình văn hóa	130,75	132,93	131,60
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,16	132,95	134,64
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	120,38	132,92	132,66
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	138,27	132,38	149,81
2	Trạm biến áp	134,03	132,72	135,78
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	161,53	132,84	149,95
2	Đường bê tông nhựa	146,68	133,00	140,00
3	Công trình cầu bê tông xi măng	138,44	133,02	140,94
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	143,90	132,93	137,73
2	Công trình cống bê tông cốt thép	129,37	132,90	149,22
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	126,13	134,12	152,10
2	Công trình mạng thoát nước	142,74	133,13	140,50

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	107,52
2	Cát	164,36
3	Đá dăm	269,17
4	Gạch xây dựng	136,93
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	104,85
7	Thép xây dựng	125,48
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	164,23
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	131,53
16	Ống cống bê tông ly tâm	160,77
17	Vật liệu san lấp	173,59

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực: tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	126,55
2	Công trình văn hóa	127,30
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	124,01
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	120,98
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	131,84
2	Trạm biến áp	123,02
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	151,14
2	Đường bê tông nhựa	143,02
3	Công trình cầu bê tông xi măng	134,61
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	137,98
2	Công trình cống bê tông cốt thép	128,83
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,81
2	Công trình mạng thoát nước	137,39

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực: tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	128,94
2	Công trình văn hóa	131,16
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	125,58
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	123,25
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	137,39
2	Trạm biến áp	133,78
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	155,03
2	Đường bê tông nhựa	146,17
3	Công trình cầu bê tông xi măng	136,31
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	140,61
2	Công trình cống bê tông cốt thép	130,85
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	129,38
2	Công trình mạng thoát nước	140,17

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực: tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	126,88	132,94	134,99
2	Công trình văn hóa	130,54	132,93	131,83
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,19	132,95	134,84
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	120,35	132,92	132,84
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	138,21	132,38	150,33
2	Trạm biến áp	133,85	132,72	136,07
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	161,07	132,84	150,57
2	Đường bê tông nhựa	148,30	133,00	140,39
3	Công trình cầu bê tông xi măng	136,81	133,02	141,15
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	143,05	132,93	138,08
2	Công trình cống bê tông cốt thép	128,14	132,90	149,69
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	125,99	134,12	152,57
2	Công trình mạng thoát nước	142,31	133,13	140,92

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực: tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	107,52
2	Cát	164,36
3	Đá dăm	269,17
4	Gạch xây dựng	145,25
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	104,85
7	Thép xây dựng	122,58
8	Cửa	89,02
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	173,67
13	Bê tông nhựa	117,21
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	131,53
16	Ống cống bê tông ly tâm	160,77
17	Vật liệu san lấp	173,59

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực: tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	126,64
2	Công trình văn hóa	127,39
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	123,93
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	121,07
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	131,97
2	Trạm biến áp	123,41
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	151,00
2	Đường bê tông nhựa	141,97
3	Công trình cầu bê tông xi măng	135,09
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	138,01
2	Công trình cống bê tông cốt thép	129,08
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,76
2	Công trình mạng thoát nước	137,36

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực: tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	128,91
2	Công trình văn hóa	131,08
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	125,39
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	123,15
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	137,35
2	Trạm biến áp	133,81
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	154,80
2	Đường bê tông nhựa	144,94
3	Công trình cầu bê tông xi măng	136,76
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	140,56
2	Công trình cống bê tông cốt thép	131,04
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	129,24
2	Công trình mạng thoát nước	140,05

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực: tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	127,07	132,63	133,27
2	Công trình văn hóa	130,63	132,62	130,14
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,13	132,63	133,21
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	120,36	132,60	131,26
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	138,25	132,09	146,65
2	Trạm biến áp	133,96	132,42	134,08
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	161,12	132,54	146,39
2	Đường bê tông nhựa	147,06	132,70	137,79
3	Công trình cầu bê tông xi măng	137,75	132,71	139,36
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	143,43	132,62	135,98
2	Công trình cống bê tông cốt thép	128,86	132,59	146,20
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	126,05	133,88	149,05
2	Công trình mạng thoát nước	142,47	132,83	138,01

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực: tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	107,52
2	Cát	164,36
3	Đá dăm	267,09
4	Gạch xây dựng	139,70
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	104,85
7	Thép xây dựng	124,51
8	Cửa	87,76
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	166,38
13	Bê tông nhựa	112,98
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	131,53
16	Ống cống bê tông ly tâm	160,77
17	Vật liệu san lấp	173,59

PHỤ LỤC II**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7, 8, 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(SO VỚI NĂM GỐC 2025)****I. Căn cứ**

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;
- Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 673/QĐ-SXD ngày 09/7/2026 của Sở Xây dựng An Giang Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi và bảng giá ca máy trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh An Giang các tháng 7, 8, 9 năm 2026;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời

gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, thời điểm gốc là năm 2025. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7, 8, 9 và quý III năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng

các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật./.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	108,16
2	Công trình văn hóa	107,73
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	107,77
4	Công trình y tế	106,59
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	112,98
2	Công trình trạm biến áp	112,15
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,06
2	Công trình đường bê tông nhựa	111,80
3	Công trình đường nhựa asphan	116,60
4	Công trình cầu bê tông xi măng	109,79
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	108,22
2	Công trình đê sông	115,52
3	Công trình nạo vét kênh	111,47
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	106,93
2	Công trình thoát nước	108,19
3	Công trình xử lý rác thải	107,90
4	Công trình chiếu sáng	113,66

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	108,59
2	Công trình văn hóa	108,94
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	108,33
4	Công trình y tế	107,44
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	114,34
2	Công trình trạm biến áp	114,23
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,08
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,62
3	Công trình đường nhựa asphan	117,73
4	Công trình cầu bê tông xi măng	110,39
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	108,68
2	Công trình đê sông	116,32
3	Công trình nạo vét kênh	111,93
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,27
2	Công trình thoát nước	108,59
3	Công trình xử lý rác thải	109,29
4	Công trình chiếu sáng	114,18

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	107,75	110,09	110,36
2	Công trình văn hóa	108,47	110,14	108,72
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	107,74	110,04	109,10
4	Công trình y tế	106,47	110,09	109,40
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	115,66	110,29	109,01
2	Công trình trạm biến áp	114,95	110,06	109,00
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	120,58	110,03	112,33
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,60	109,88	114,34
3	Công trình đường nhựa asphan	118,85	109,94	113,15
4	Công trình cầu bê tông xi măng	110,70	110,08	109,38
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	108,28	109,86	109,06
2	Công trình đê sông	120,27	109,94	112,46
3	Công trình nạo vét kênh	111,35	109,13	115,43
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,16	109,65	110,92
2	Công trình thoát nước	107,96	110,03	112,60
3	Công trình xử lý rác thải	108,03	109,25	115,89
4	Công trình chiếu sáng	115,42	109,95	107,49

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	109,67
2	Cát xây dựng	103,57
3	Đá xây dựng	138,53
4	Gạch xây	123,76
5	Gạch ốp lát	101,71
6	Gỗ xây dựng	108,06
7	Thép xây dựng	103,93
8	Nhựa đường	137,22
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	105,84
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	103,90
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	121,65
14	Vật tư nước	105,69
15	Bê tông nhựa	108,65
16	Bê tông thương phẩm	108,69

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	109,12
2	Công trình văn hóa	108,14
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	108,20
4	Công trình y tế	107,21
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	113,89
2	Công trình trạm biến áp	112,66
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,58
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,00
3	Công trình đường nhựa asphan	118,41
4	Công trình cầu bê tông xi măng	111,19
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	109,64
2	Công trình đê sông	118,31
3	Công trình nạo vét kênh	114,65
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,52
2	Công trình thoát nước	108,90
3	Công trình xử lý rác thải	109,58
4	Công trình chiếu sáng	114,22

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	109,63
2	Công trình văn hóa	109,46
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	108,82
4	Công trình y tế	108,21
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	115,38
2	Công trình trạm biến áp	114,87
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	119,72
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,93
3	Công trình đường nhựa asphan	119,68
4	Công trình cầu bê tông xi măng	111,91
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	110,22
2	Công trình đê sông	119,29
3	Công trình nạo vét kênh	115,26
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,91
2	Công trình thoát nước	109,36
3	Công trình xử lý rác thải	111,36
4	Công trình chiếu sáng	114,77

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	108,17	111,00	116,17
2	Công trình văn hóa	108,64	110,94	112,97
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	107,81	110,91	114,11
4	Công trình y tế	106,99	110,91	114,02
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	116,59	111,27	114,76
2	Công trình trạm biến áp	115,44	110,94	114,64
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,77	110,97	118,85
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,16	111,12	123,83
3	Công trình đường nhựa asphan	120,31	111,06	121,45
4	Công trình cầu bê tông xi măng	111,85	110,92	114,25
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	108,99	111,14	114,43
2	Công trình đê sông	121,84	111,06	120,09
3	Công trình nạo vét kênh	112,13	111,89	125,89
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,22	111,35	116,10
2	Công trình thoát nước	108,13	110,97	119,92
3	Công trình xử lý rác thải	108,29	111,77	126,63
4	Công trình chiếu sáng	115,52	111,05	112,86

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 8/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	109,67
2	Cát xây dựng	103,57
3	Đá xây dựng	141,48
4	Gạch xây	123,76
5	Gạch ốp lát	101,71
6	Gỗ xây dựng	108,06
7	Thép xây dựng	103,93
8	Nhựa đường	138,92
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	105,84
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	103,65
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	121,65
14	Vật tư nước	105,69
15	Bê tông nhựa	108,65
16	Bê tông thương phẩm	119,75

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	109,00
2	Công trình văn hóa	107,89
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	108,10
4	Công trình y tế	107,10
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	113,81
2	Công trình trạm biến áp	112,45
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,27
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,64
3	Công trình đường nhựa asphan	118,78
4	Công trình cầu bê tông xi măng	110,94
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	109,36
2	Công trình đê sông	118,47
3	Công trình nạo vét kênh	114,82
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,43
2	Công trình thoát nước	108,99
3	Công trình xử lý rác thải	109,52
4	Công trình chiếu sáng	114,11

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	109,55
2	Công trình văn hóa	109,35
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	108,79
4	Công trình y tế	108,22
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	115,41
2	Công trình trạm biến áp	114,80
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	119,44
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,70
3	Công trình đường nhựa asphan	120,15
4	Công trình cầu bê tông xi măng	111,70
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	109,98
2	Công trình đê sông	119,51
3	Công trình nạo vét kênh	115,48
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,88
2	Công trình thoát nước	109,51
3	Công trình xử lý rác thải	111,48
4	Công trình chiếu sáng	114,70

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	107,97	111,00	116,79
2	Công trình văn hóa	108,45	110,94	113,31
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	107,74	110,91	114,56
4	Công trình y tế	106,99	110,91	114,41
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	116,61	111,27	115,26
2	Công trình trạm biến áp	115,35	110,94	115,17
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,33	110,97	119,44
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,95	111,12	124,86
3	Công trình đường nhựa asphan	120,79	111,06	122,30
4	Công trình cầu bê tông xi măng	111,45	110,92	114,67
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	108,52	111,14	114,95
2	Công trình đê sông	121,86	111,06	120,95
3	Công trình nạo vét kênh	112,13	111,89	126,87
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,16	111,35	116,55
2	Công trình thoát nước	108,26	110,97	120,63
3	Công trình xử lý rác thải	108,29	111,77	127,69
4	Công trình chiếu sáng	115,39	111,05	113,33

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 9/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	108,36
2	Cát xây dựng	103,57
3	Đá xây dựng	141,48
4	Gạch xây	123,76
5	Gạch ốp lát	101,71
6	Gỗ xây dựng	108,06
7	Thép xây dựng	103,12
8	Nhựa đường	141,83
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	105,84
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	105,18
11	Kính	102,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	121,65
14	Vật tư nước	105,69
15	Bê tông nhựa	111,68
16	Bê tông thương phẩm	121,67

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	108,76
2	Công trình văn hóa	107,92
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	108,02
4	Công trình y tế	106,97
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	113,56
2	Công trình trạm biến áp	112,42
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,97
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,81
3	Công trình đường nhựa asphan	117,93
4	Công trình cầu bê tông xi măng	110,64
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	109,07
2	Công trình đê sông	117,43
3	Công trình nạo vét kênh	113,65
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,29
2	Công trình thoát nước	108,69
3	Công trình xử lý rác thải	109,00
4	Công trình chiếu sáng	114,00

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	109,26
2	Công trình văn hóa	109,25
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	108,65
4	Công trình y tế	107,96
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	115,04
2	Công trình trạm biến áp	114,63
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	119,08
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,75
3	Công trình đường nhựa asphan	119,19
4	Công trình cầu bê tông xi măng	111,33
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	109,63
2	Công trình đê sông	118,37
3	Công trình nạo vét kênh	114,22
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,69
2	Công trình thoát nước	109,15
3	Công trình xử lý rác thải	110,71
4	Công trình chiếu sáng	114,55

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	107,96	110,70	114,44
2	Công trình văn hóa	108,52	110,67	111,67
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	107,76	110,62	112,59
4	Công trình y tế	106,82	110,64	112,61
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	116,29	110,94	113,01
2	Công trình trạm biến áp	115,25	110,65	112,94
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,23	110,66	116,87
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,24	110,71	121,01
3	Công trình đường nhựa asphan	119,98	110,69	118,97
4	Công trình cầu bê tông xi măng	111,33	110,64	112,77
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	108,60	110,71	112,81
2	Công trình đê sông	121,32	110,69	117,83
3	Công trình nạo vét kênh	111,87	110,97	122,73
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,18	110,78	114,52
2	Công trình thoát nước	108,12	110,66	117,72
3	Công trình xử lý rác thải	108,20	110,93	123,40
4	Công trình chiếu sáng	115,44	110,68	111,23

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý III/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	109,23
2	Cát xây dựng	103,57
3	Đá xây dựng	140,50
4	Gạch xây	123,76
5	Gạch ốp lát	101,71
6	Gỗ xây dựng	108,06
7	Thép xây dựng	103,66
8	Nhựa đường	139,32
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	105,84
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	104,24
11	Kính	100,67
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	121,65
14	Vật tư nước	105,69
15	Bê tông nhựa	109,66
16	Bê tông thương phẩm	116,70